

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Cơ sở lý luận của triết học

Triết học là hình thái ý thức xã hội ra đời từ khi chế độ cộng sản nguyên thủy được thay thế bằng chế độ chiếm hữu nô lệ. Những triết học đầu tiên trong lịch sử xuất hiện vào khoảng thế kỷ VIII – VI trước công nguyên ở Ấn Độ cổ đại, Trung quốc cổ đại, Hy Lạp và La Mã cổ đại và ở các nước khác.

Theo quan điểm của mác xít triết học là một hình thái ý thức xã hội, là học thuyết về những nguyên tắc chung nhất của tồn tại và nhận thức về thái độ của con người đối với thế giới, là khoa học về những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy. Như vậy triết học là một hình thái ý thức xã hội, là sự phản ánh tồn tại của xã hội và đặc biệt sự tồn tại này ở xã hội phương Đông khác hẳn với phương Tây về cả điều kiện tự nhiên, địa lý dân số mà hơn cả là phương thức của sản xuất của phương Đông là phương thức sản xuất nhỏ còn phương Tây là phương thức sản xuất của tư bản do vậy mà cái phản ánh ý thức cũng khác: văn hoá phương Đông mang nặng tính chất cộng đồng còn phương Tây mang tính cá thể.

Sự khác biệt căn bản của triết học phương Tây và phương Đông còn được thể hiện cụ thể như sau:

Thứ nhất đó là triết học phương Đông nhấn mạnh sự thống nhất trong mối quan hệ giữa con người và vũ trụ

với công thức thiên địa nhân là một nguyên tắc “thiên nhân hợp nhất”. Cụ thể là:

Triết học Trung quốc là nền triết học có truyền thống lịch sử lâu đời nhất, hình thành cuối thiên niên kỷ II đầu thiên niên kỷ I trước công nguyên. Đó là những kho tàng tư tưởng phản ánh lịch sử phát triển của những quan điểm của nhân dân Trung hoa về tự nhiên, xã hội và quan hệ con người với thế giới xung quanh, họ coi con người là tiểu vũ trụ trong hệ thống lớn... trời đất với ta cùng sinh, vạn vật với ta là một. Như vậy con người cũng chứa đựng tất cả những tính chất, những điều huyền bí của vũ trụ bao la. Từ điều này cho ta thấy hình thành ra các khuynh hướng như: khuynh hướng duy tâm của Mạnh Tử thì cho rằng vũ trụ, vạn vật đều tồn tại trong ý thức chủ quan và trong ý niệm đạo đức Trời phú cho con người. Ông đưa ra quan điểm “vạn vật đều có đầy đủ trong ta”. Ta tự xét mình mà thành thực, thì có cái thú vui nào lớn hơn nữa. Ông dạy mọi người phải đi tìm chân lý ở ngoài thế giới khách quan mà chỉ cần suy xét ở trong tâm, “tận tâm” của mình mà thôi. Như vậy theo ông chỉ cần tĩnh tâm quay lại với chính mình thì mọi sự vật đều yên ổn, không có gì vui thú hơn. Còn theo Thiệu Ung thì cho rằng: vũ trụ trong lòng ta, lòng ta là vũ trụ. Đối với khuynh hướng duy vật thô sơ - kinh dịch thì biết đến cùng cái tính của con người thì cũng có thể biết đến cái tính của vạn vật, trời

đất: trời có chín phương, con người có chín khiếu. Ở phương Đông khuynh hướng duy vật chưa rõ ràng đôi khi còn đan xen với duy tâm, mặc dù nó là kết quả của quá trình khái quát những kinh nghiệm thực tiễn lâu dài của nhân dân Trung hoa thời cổ đại. Quan điểm duy vật được thể hiện rõ ở học thuyết Âm dương, tuy nó còn mang tính chất trực quan, chất phác, ngây thơ và có những quan điểm duy tâm, thần bí về lịch sử xã hội nhưng trường phái triết học này đã bộ lộ rõ khuynh hướng duy vật và tư tưởng biện chứng tự phát của mình trong quan điểm về cơ cấu và sự vận động, biến hoá của sự vật hiện tượng trong tự nhiên cũng như trong xã hội.

Ở Ấn độ tư tưởng triết học Ấn độ cổ đại được hình thành từ cuối thiên niên kỷ II đầu thiên niên kỷ I trước công nguyên, bắt nguồn từ thế giới quan thần thoại, tôn giáo, giải thích vũ trụ bằng biểu tượng các vị thần mang tính chất tự nhiên, có nguồn gốc từ những hình thức tôn giáo tối cổ của nhân loại. Ở Ấn độ nguyên tắc “thiên nhiên hợp nhất” lại có màu sắc riêng như:

Xu hướng chính của Upanishad lànhhằm biện hộ cho học thuyết duy tâm, tôn giáo trong kinh Vêda về cái gọi là “tinh thần sáng tạo tối cao” sáng tạo và chi phối thế giới này. Để trả lời câu hỏi cái gì là thực tại cao nhất, là căn nguyên của tất cả mà khi nhận thức được nó, người ta sẽ nhận thức được mọi cái còn lại và có thể giải thoát

được linh hồn khỏi sự lo âu khổ nào của đời sống trần tục và ràng buộc của thế giới này là “tinh thần vũ trụ tối cao” Brahman, là thực thể duy nhất, có trước nhất, tồn tại vĩnh viễn, bất diệt, là cái từ đó tất cả thế giới đều nảy sinh ra và nhập về với nó sau khi chết. Tóm lại Brahman là tinh thần vũ trụ, là đấng sáng tạo duy nhất, là đại ngã, đại định, là vũ trụ xung quanh cái tồn tại thực sự, là khách thể.

Còn Atman là tinh thần con người, là tiểu ngã, là cái có thể mô hình hoá, là chủ thể và chẳng qua chỉ là linh hồn vũ trụ cư trú trong con người mà thôi. Linh hồn con người (Atman) chỉ là sự biểu hiện, là một bộ phận của “tinh thần tối cao”. Vì Atman “linh hồn” là cái tồn tại trong thể xác con người ở đời sống trần tục, nên ý thức con người lầm tưởng rằng linh hồn, “cái ngã” là cái khác với “linh hồn vũ trụ”, khác với nguồn sống không có sinh, không có diệt vong của vũ trụ.

Vậy nên kinh Vêđa nói con người với vũ trụ bằng cầu khẩn, cúng tế bắt chước hoà điệu của vũ trụ bằng lễ nghi, hành lễ ở hình thức bên ngoài. Còn kinh Upanishad quay vào hướng nội để đi từ trong ra, đồng nhất cá nhân với vũ trụ bằng tri thức thuần túy kinh nghiệm.

Đối với phương Tây lại nhấn mạnh tách con người ra khỏi vũ trụ, coi con người là chủ thể, chúa tể để

ngiên cứu chinh phục vũ trụ – thế giới khách quan. Và cũng chính từ thế giới khách quan khách nhau nên dẫn đến hướng nghiên cứu tiếp cận cũng khác nhau:

Từ thế giới quan triết học “thiên nhân hợp nhất” là cơ sở quyết định nhiều đặc điểm khác của triết học phương Đông như: lấy con người làm đối tượng nghiên cứu chủ yếu – tính chất hướng nội; hay như nghiên cứu thế giới cũng là để làm rõ con người và vấn đề bản thảo luận trong triết học phương Đông bị mờ nhạt. Nhưng ngược lại triết học phương Tây lại đã trọng tâm nghiên cứu vào thế giới – tính chất hướng ngoại; còn vấn đề con người chỉ được nghiên cứu để giải thích thế giới mà thôi. Cho nên phương Tây bàn đậm nét về bản thể luận của vũ trụ.

Cái khác biệt nữa là ngay trong vấn đề con người phương Đông cũng quan niệm khác phương Tây:

Ở Phương Đông người ta đặt trọng tâm nghiên cứu mối quan hệ người với người và đời sống tâm linh, ít quan tâm đến mặt sinh vật của con người, chỉ nghiên cứu mặt đạo đức thiện hay ác theo lập trường của giai cấp thống trị cho nên nghiên cứu con người không phải là để giải phóng con người mà là để cai trị con người, không thấy quan hệ giữa người với người trong lao động sản xuất.

Ở Phương Tây họ lại ít quan tâm đến mặt xã hội của con người, đề cao cái tự nhiên – mặt sinh vật trong con người, chú ý giải phóng con người về mặt nhận thức, không chú ý đến nguyên nhân kinh tế – xã hội, cái gốc để giải phóng con người.

Thứ hai, ở phương Đông những tư tưởng triết học ít khi tồn tại dưới dạng thuần túy mà thường đan xen với các hình thái ý thức xã hội khác. Cái nọ lấy cái kia làm chỗ dựa và điều kiện để tồn tại và phát triển cho nên ít có những triết gia với những tác phẩm triết học độc lập. Và có những thời kỳ người ta đã lầm tưởng triết học là khoa học của khoa học như triết học Trung hoa đan xen với chính trị lý luận, còn triết học Ấn độ lại đan xen tôn giáo với nghệ thuật. Nói chung ở phương Đông thì triết học thường ẩn dấu đằng sau các khoa học.

Ở phương Tây ngay từ thời kỳ đầu triết học đã là một khoa học học độc lập với các môn khoa học khác mà các khoa học lại thường ẩn dấu đằng sau triết học. Và thời kỳ Trung cổ là điển hình: khoa học muốn tồn tại phải khoác áo tôn giáo, phải tự biến mình thành một bộ phận của giáo hội.

Thứ ba, Lịch sử triết học phương Đông ít thấy có những bước nhảy vọt về chất có tính vạch ra ở các thời điểm, mà chỉ là sự phát triển cục bộ, kế tiếp xen kẽ. Ở Ấn độ, cũng như Trung quốc các trường phái có từ thời

cổ đại vẫn giữ nguyên tên gọi cho tới ngày nay (từ thế kỷ VIII – V trước công nguyên đến thế kỷ 19).

Nội dung có phát triển nhưng chỉ là sự phát triển cục bộ, thêm bớt hay đi sâu vào từng chi tiết như: Nho tiền Tần, Hán nho, Tống nho vẫn trên cơ sở nhân – lễ – chính danh, nhưng có cải biên về một phương diện nào đó ví như Lễ thời tiền Tần là cung kính, lễ phép, văn hoá, thời Hán biến thành tam cương ngũ thường, đời Tống biến thành chữ Lý...

Các nhà triết học ở các thời đại chỉ giới hạn mình trong khuôn khổ ủng hộ, bảo vệ quan điểm hay một hệ thống nào đó để hoàn thiện và phát triển nó hơn là vạch ra những sai lầm và không đặt ra mục đích tạo ra thức triết học mới. Do vậy nó không mâu thuẫn với các học thuyết đã được đặt nền móng từ ban đầu, không phủ định nhau hoàn toàn và dẫn đến cuộc đấu tranh trong các trường phái không gay gắt và cũng không triệt để. Có tình trạng đó chính là do chế độ phong kiến quá kéo dài và bảo thủ, kết cấu kinh tế, giai cấp trong xã hội đan xen cộng sinh bên nhau.

Ngược lại ở phương Tây lại có điểm khác biệt. Ở mỗi giai đoạn, mỗi thời kỳ, bên cạnh các trường phái cũ lại có những trường phái mới ra đời có tính chất vạch thời đại như thời cổ đại bên cạnh trường phái Talét, Hêraclit... đến Đêmôcrit rồi thời đại khai sáng Pháp,

CNDV ở Anh, Hà lan, triết học cổ điển Đức... Và hơn nữa cuộc đấu tranh giữa duy tâm và duy vật mang tính chất quyết liệt, triệt để hơn.

Thứ tư, Sự phân chia trường phái triết học cũng khác:

Ở phương Đông đan xen các trường phái, yếu tố duy vật, duy tâm biện chứng, siêu hình không rõ nét. Sự phân chia chỉ xét về đại thể, còn đi sâu vào những nội dung cụ thể thường là có mặt duy tâm có mặt duy vật, sơ kỳ là duy vật, hậu kỳ là nhị nguyên hay duy tâm, thể hiện rõ thế giới quan thiếu nhất quán, thiếu triệt để của triết học vì phân kỳ lịch sử trong các xã hội phương Đông cũng không mạch lạc như phương Tây.

Ngược lại triết học phương Tây thì sự phân chia các trường phái rõ nét hơn và các hình thức tồn tại lịch sử rất rõ ràng như duy vật chất phác thô sơ đến duy vật siêu hình rồi đến duy vật biện chứng.

Thứ năm, Hệ thống thuật ngữ của triết học phương Đông cũng khác so với triết học phương Tây ở 3 mảng:

- Về bản thể luận: Phương Tây dùng thuật ngữ “giới tự nhiên”, “bản thể”, “vật chất”. Còn ở phương Đông lại dùng thuật ngữ “thái cực” đạo sắc, hình, vạn pháp,... hay ngũ hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ... Để nói về bản chất

của vũ trụ đặc biệt là khi bàn về mối quan hệ giữa con người và vũ trụ thì phương Tây dùng phạm trù khách thể – chủ thể; con người với tự nhiên, vật chất với ý thức, tồn tại và tư duy. Còn phương Đông lại dùng Tâm – vật, năng – sở, lí – khí, hình – thần. Trong đó hình thần là những phạm trù xuất hiện sớm và dùng nhiều nhất.

- Nói về tính chất, sự biến đổi của thế giới: phương Tây dùng thuật ngữ “biện chứng” siêu hình, thuộc tính, vận động, đứng im nhưng lấy cái đấu tranh cái động là chính. Đối với phương Đông dùng thuật ngữ động – tĩnh, biến dịch, vô thường, thường còn, vô ngã và lấy cái thống nhất, lấy cái tĩnh làm gốc là vì phương Đông triết học được xây dựng trên quan điểm vũ trụ là một, phải mang tính nhịp điệu.
- Khi diễn đạt về mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng trên thế giới thì phương Tây dùng thuật ngữ “liên hệ”, “quan hệ” “quy luật”. Còn phương Đông dùng thuật ngữ “đạo” “lý” “mệnh” “thần”, cũng xuất phát từ thế giới quan thiên nhân hợp nhất nên tất cả phải mang tính nhịp điệu, tính quy luật, tính soắn ốc của vũ trụ như thái cực đến lưỡng nghi... Có nhịp

điều là hài hoà âm dương, còn vũ trụ là tập hợp khổng lồ các soán ốc...

Thứ sáu, Tuy cả hai dòng triết học phương Đông và phương Tây đều nhằm giải quyết vấn đề cơ bản của triết học nhưng phương Tây nghiêng nặng về giải quyết mặt thứ nhất còn mặt thứ hai chỉ giải quyết những vấn đề có liên quan. Ngược lại ở phương Đông nặng về giải quyết mặt thứ hai cho nên dẫn đến hai phương pháp tư duy khác nhau.

Phương Tây đi từ cụ thể đến khái quát cho nên là tư duy tất định – tư duy vật lý chính xác nhưng lại không gói được cái ngẫu nhiên xuất hiện. Còn phương Đông đi từ khái quát đến cụ thể bằng các ẩn dụ triết học với những cấu cách ngôn, ngụ ngôn nên không chính xác nhưng lại hiểu cách nào cũng được, nó gói được cả cái ngẫu nhiên mà ngày nay khoa học gọi là khoa học hỗn mang – dự báo.

Trên đây là một vài điểm khác biệt căn bản giữa triết học phương Đông và phương Tây mà chúng ta có thể nhận thấy, ngoài ra chúng còn có nhiều điểm khác biệt với nhau nữa mà trong thời gian có hạn tôi có thể chưa tìm ra được. Rất mong sự góp ý của cô giáo.